

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Văn Thanh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại Báo cáo kiểm toán số 190318.003/BCTC.KT1 ngày 19 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với lý do: Ngày 02/12/2016, Công ty nhận lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco là hệ thống dẫn nước đập Đá Bạc với nguyên giá là 16.449.417.486 VND. Giá trị này được xác định căn cứ theo giá trị được định giá tại thời điểm mang đi góp vốn. Công ty không định giá lại tài sản mà sử dụng nguyên giá này để tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong 6 tháng đầu năm 2018, dẫn đến chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Cụ thể, giá trị khấu hao đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ này là 822.470.880 VND và số lũy kế đến 30/06/2018 là 2.604.491.109 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nhưng vẫn không thu thập đủ bằng chứng để có thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.



- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty dừng thực hiện đầu tư dự án Chung cư Quawaco và đang xin chủ trương chuyển nhượng dự án cho chủ đầu tư khác. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính tính đến thời điểm 30/06/2018 là 61.405.050.177 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.10 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty ngừng trích khấu hao nhanh với tỷ lệ 1,6 lần so với khung khấu hao đã lựa chọn đối với một số tài sản đã thực hiện trích khấu hao nhanh trong năm 2017 (số còn lại vẫn giữ nguyên phương thức trích khấu hao nhanh như năm trước). Nếu Công ty tiếp tục áp dụng nhất quán chính sách kế toán về khấu hao thì số khấu hao cần trích bổ sung vào giá vốn hàng bán trong 06 tháng đầu năm 2018 là 5,89 tỷ đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" sẽ giảm đi 5,89 tỷ đồng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên 5,89 tỷ đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 34 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc thực hiện Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các khoản mục có liên quan và ghi nhận giá trị vốn góp bổ sung của Nhà nước trên khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu. Tại Đại hội đồng cổ đông năm 2018 tổ chức ngày 22/06/2018 của Công ty, các cổ đông cũng đã đồng ý phát hành bổ sung 10.536.415 cổ phần để tăng vốn điều lệ, tương ứng phần vốn góp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước đã hình thành tài sản nêu trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ.

Vấn đề này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>85.662.408.497</b>	<b>96.307.178.289</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>22.421.719.777</b>	<b>38.073.735.168</b>
111 1. Tiền		21.592.302.607	24.431.640.948
112 2. Các khoản tương đương tiền		829.417.170	13.642.094.220
<b>130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.324.408.070</b>	<b>22.258.924.987</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.856.024.344	15.957.102.118
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.930.473.003	5.071.599.094
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.302.690.139	1.773.563.482
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(764.779.416)	(543.339.707)
<b>140 III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>32.607.320.634</b>	<b>28.408.861.581</b>
141 1. Hàng tồn kho		32.607.320.634	28.408.861.581
<b>150 IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.308.960.016</b>	<b>7.565.656.553</b>
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		8.308.960.016	7.565.656.553
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>909.566.027.056</b>	<b>916.666.983.150</b>
<b>220 I. Tài sản cố định</b>		<b>781.995.894.751</b>	<b>795.419.121.894</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	780.066.033.651	793.124.545.054
222 - Nguyên giá		1.799.528.177.446	1.732.486.244.998
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.019.462.143.795)	(939.361.699.944)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	1.929.861.100	2.294.576.840
228 - Nguyên giá		4.970.450.747	4.970.450.747
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.040.589.647)	(2.675.873.907)
<b>240 II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>114.095.850.288</b>	<b>112.415.628.922</b>
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.405.050.177	61.405.050.177
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		52.690.800.111	51.010.578.745
<b>250 III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.870.255.000</b>	<b>3.870.255.000</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		3.870.255.000	3.870.255.000
<b>260 IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.604.027.017</b>	<b>4.961.977.334</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.604.027.017	4.961.977.334
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>995.228.435.553</b>	<b>1.012.974.161.439</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>442.450.934.532</b>	<b>444.492.186.097</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>172.070.269.091</b>	<b>216.860.255.485</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	57.669.872.279	102.910.546.563
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.776.517.454	1.839.714.858
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.447.417.658	13.294.379.836
314 4. Phải trả người lao động		30.678.016.224	63.471.191.526
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.080.821.874	1.798.815.751
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.951.710.212	7.293.395.395
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	30.030.102.501	24.385.123.552
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.435.810.889	1.867.088.004
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>270.380.665.441</b>	<b>227.631.930.612</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	270.380.665.441	227.631.930.612
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>552.777.501.021</b>	<b>568.481.975.342</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>552.777.501.021</b>	<b>568.481.975.342</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		402.951.789.959	402.951.789.959
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		402.951.789.959	402.951.789.959
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		105.364.150.434	105.364.150.434
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		32.215.918.458	20.237.297.104
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.007.323.254	-
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.238.318.916	39.928.737.845
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		11.238.318.916	39.928.737.845
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>995.228.435.553</b>	<b>1.012.974.161.439</b>



Lê Thị Hậu

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	261.467.321.715	252.854.558.846
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.467.321.715	252.854.558.846
11	3. Giá vốn hàng bán	22	217.209.114.605	209.345.447.623
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.258.207.110	43.509.111.223
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		27.700.726	1.049.117.229
22	6. Chi phí tài chính		11.154.432.262	14.604.095.203
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.154.432.262	14.604.095.203
25	7. Chi phí bán hàng		299.304.284	202.755.529
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	22.786.389.732	15.818.155.576
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.045.781.558	13.933.222.144
31	10. Thu nhập khác	24	4.458.501.639	14.545.456
32	11. Chi phí khác	25	326.357.460	340.538.690
40	12. Lợi nhuận khác		4.132.144.179	(325.993.234)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.177.925.737	13.607.228.910
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.939.606.821	2.721.445.782
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.238.318.916</u>	<u>10.885.783.128</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	279	270



Lê Thị Hậu  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

  


Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		308.276.904.243	251.169.688.259
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(73.242.010.506)	(55.354.146.084)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(115.671.881.066)	(77.945.433.734)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.163.110.252)	(8.934.681.675)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.035.496.534)	(5.322.850.466)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.308.824.813	11.585.838.640
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.388.936.696)	(49.190.548.309)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>53.084.294.002</i>	<i>66.007.866.631</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(117.167.594.879)	(57.724.641.150)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.571.708	89.150.536
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(117.130.023.171)</i>	<i>(57.635.490.614)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		60.590.584.670	18.322.458.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.196.870.892)	(23.863.986.769)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(210.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>48.393.713.778</i>	<i>(5.751.528.680)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(15.652.015.391)</i>	<i>2.620.847.337</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.073.735.168	94.009.490.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.421.719.777</u>	<u>96.630.337.824</u>

Lê Thị Hậu  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 402.951.789.959 VND, tương đương với 40.295.178 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco	Phường Hà Lâm, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước uống tinh khiết và xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát Nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng Công trình Cấp nước
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Đơn vị trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Nợ ngắn hạn vượt Tài sản ngắn hạn là 87,62 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (trong 6 tháng đầu năm 2018, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 300 tỷ đồng). Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là phù hợp.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư vào công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của công ty con.

### 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

11/10  
CÔNG  
NHẬN  
NG KIẾ  
AA  
DANK

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn theo tỉ lệ là 1,6 lần so với mức khấu hao theo khung đã lựa chọn với tổng nguyên giá các tài sản này là 644,58 tỷ đồng, giá trị khấu hao nhanh trích cao hơn so với khung đã lựa chọn là 15,61 tỷ đồng (trong đó tổng nguyên giá của các tài sản cố định bổ sung thêm vào danh mục trích khấu hao nhanh so với năm 2017 là 94,66 tỷ đồng và tổng giá trị khấu hao nhanh của các tài sản này là 2,88 tỷ đồng).

Đồng thời, Công ty ngừng trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản đã thực hiện trích khấu hao nhanh trong năm 2017 với tổng nguyên giá là 203,02 tỷ đồng. Theo đó chi phí khấu hao 06 tháng đầu năm 2018 giảm đi 5,89 tỷ đồng so với việc trích khấu hao nhanh các tài sản này của năm 2017.

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các tài sản dù điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản được cấp từ Ngân sách Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

### 2.18 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với lợi nhuận tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước máy và phát sinh toàn bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.121.170.571	2.079.664.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.471.132.036	22.351.976.491
Các khoản tương đương tiền (i)	829.417.170	13.642.094.220
	<b>22.421.719.777</b>	<b>38.073.735.168</b>

(i) Tại ngày 30/06/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 5,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	3.870.255.000	-	3.870.255.000	-
	<b>3.870.255.000</b>	<b>-</b>	<b>3.870.255.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (*)	Quảng Ninh	81%	81%	Nước sạch

(\*): Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 30/06/2018 là 81%. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m<sup>2</sup> đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động. Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (đơn vị cùng góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) để xử lý khoản đầu tư này theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	16.459.824.386	(114.186.522)	12.253.059.506	(53.073.082)
Phải thu các hoạt động khác	2.396.199.958	(444.354.113)	3.704.042.612	(149.063.000)
	<b>18.856.024.344</b>	<b>(558.540.635)</b>	<b>15.957.102.118</b>	<b>(202.136.082)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hải Thịnh	24.427.786	-	2.229.872.877	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tổng hợp Hào Minh	-	-	599.060.600	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc Đầu tư Xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
Các đối tượng khác	1.545.304.217	(206.238.781)	1.881.924.617	(341.203.625)
	<b>1.930.473.003</b>	<b>(206.238.781)</b>	<b>5.071.599.094</b>	<b>(341.203.625)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	630.620.000	-	261.975.000	-
Phải thu về thuế TNCN	112.962.000	-	535.987.031	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	829.179.401	-	596.625.849	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội Quảng Ninh	1.381.521	-	300.352.558	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.931.519	-	9.870.982	-
Phải thu khác	726.615.698	-	68.752.062	-
	<b>2.302.690.139</b>	<b>-</b>	<b>1.773.563.482</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.806.273.665	1.041.494.249	624.757.307	81.417.600
- Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân	69.609.000	-	69.609.000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hoành Bồ	-	-	79.454.000	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	55.846.000	-	55.846.000	-
- Các đối tượng khác	1.537.718.665	1.041.494.249	276.748.307	81.417.600
	<b>1.806.273.665</b>	<b>1.041.494.249</b>	<b>624.757.307</b>	<b>81.417.600</b>



**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.751.433.584	-	26.990.965.173	-
Công cụ, dụng cụ	842.405.271	-	632.892.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.013.481.779	-	785.003.757	-
	<b>32.607.320.634</b>	<b>-</b>	<b>28.408.861.581</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177
	<b>61.405.050.177</b>	<b>61.405.050.177</b>	<b>61.405.050.177</b>	<b>61.405.050.177</b>

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Theo biên bản họp số 91/BB-HĐQT ngày 18/04/2018, Hội đồng quản trị Công ty quyết định dừng việc đầu tư dự án và xin chủ trương UBND tỉnh Quảng Ninh để chuyển nhượng lại dự án cho Chủ đầu tư khác. Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để trình UBND tỉnh Quảng Ninh quyết định.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>52.186.652.652</b>	<b>50.603.662.153</b>
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái	6.673.021.137	3.928.330.500
Dự án Đầu tư, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng	-	26.116.754.777
Đầu tư, cải tạo công nghệ tại nhà máy nước Diễn Vọng giai đoạn 2	-	2.415.229.596
Dự án Cấp nước Đảo Hà Nam - Thị xã Quảng Yên	13.967.047.778	4.271.673.233
Dự án Cấp nước xã Dương Huy - Thành phố Cẩm Phả	7.132.006.950	837.394.030
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà	6.920.276.364	699.136.364
Xây dựng Hệ thống Cấp nước lộ 3 huyện Vân Đồn	2.057.854.423	583.820.560
Các công trình khác	15.436.446.000	11.751.323.093
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>504.147.459</b>	<b>406.916.592</b>
	<b>52.690.800.111</b>	<b>51.010.578.745</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (Đã điều chỉnh) (*)	486.545.538.603	211.323.623.077	1.032.842.210.265	1.774.873.053	1.732.486.244.998
- Phân loại lại	-	(3.213.120)	3.213.120	-	-
- Mua trong kỳ	58.000.000	921.743.851	1.764.660.727	38.500.000	2.782.904.578
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	877.241.800	17.149.045.698	54.778.115.569	1.540.596.284	74.344.999.351
- Điều chỉnh theo giá trị nghiệm thu (**)	(10.567.867.881)	(888.100.908)	392.465.588	-	(11.063.503.201)
- Tăng từ nguồn quỹ phúc lợi	977.531.720	-	-	-	977.531.720
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>477.890.444.242</b>	<b>228.503.098.598</b>	<b>1.089.780.665.269</b>	<b>3.353.969.337</b>	<b>1.799.528.177.446</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
- Khấu hao trong kỳ	19.787.182.212	12.173.016.979	47.868.136.205	225.508.315	80.053.843.711
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	46.600.140	-	-	-	46.600.140
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>222.226.753.794</b>	<b>153.878.548.671</b>	<b>642.036.401.499</b>	<b>1.320.439.831</b>	<b>1.019.462.143.795</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	284.152.567.161	69.618.091.385	438.673.944.971	679.941.537	793.124.545.054
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>255.663.690.448</b>	<b>74.624.549.927</b>	<b>447.744.263.770</b>	<b>2.033.529.506</b>	<b>780.066.033.651</b>

(\*) Công ty điều chỉnh hồi tố tăng nguyên giá một số tài sản theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017. Chi tiết Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 34.

(\*\*) Trong đó bao gồm điều chỉnh giảm giá trị công trình Trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, gói thầu số 19: Thi công phần xây thô, phần hoàn thiện công trình chính, công trình phụ trợ và lắp đặt thiết bị theo Biên bản nghiệm thu giai đoạn 3 với số tiền là 11.348.336.063 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 156.367.149.757 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 351.674.215.836 VND



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và Giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
Số dư cuối kỳ	<b>31.051.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>1.481.799.271</b>	<b>1.812.041.385</b>	<b>1.555.559.091</b>	<b>4.970.450.747</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
- Khấu hao trong kỳ	-	-	27.063.400	117.286.620	220.365.720	364.715.740
Số dư cuối kỳ	-	<b>90.000.000</b>	<b>1.414.352.906</b>	<b>972.624.386</b>	<b>563.612.355</b>	<b>3.040.589.647</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	31.051.000	-	94.509.765	956.703.619	1.212.312.456	2.294.576.840
Tại ngày cuối kỳ	<b>31.051.000</b>	-	<b>67.446.365</b>	<b>839.416.999</b>	<b>991.946.736</b>	<b>1.929.861.100</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.604.027.017	4.961.977.334
	<b>9.604.027.017</b>	<b>4.961.977.334</b>

14 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	700.835.000	700.835.000	3.933.245.991	447.635.000	4.186.445.991	4.186.445.991
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	538.000.000	538.000.000	-	300.000.000	238.000.000	238.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.954.303.826	19.954.303.826	9.893.403.850	9.949.235.892	19.898.471.784	19.898.471.784
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	1.116.000.000	-	1.116.000.000	1.116.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	1.399.200.000	-	1.399.200.000	1.399.200.000
- Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	-	3.191.984.726	3.191.984.726
	<b>24.385.123.552</b>	<b>24.385.123.552</b>	<b>16.341.849.841</b>	<b>10.696.870.892</b>	<b>30.030.102.501</b>	<b>30.030.102.501</b>



	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	868.720.600	868.720.600	41.986.325.256	447.635.000	42.407.410.856	42.407.410.856
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	538.000.000	538.000.000	-	300.000.000	238.000.000	238.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	244.518.348.838	244.518.348.838	873.735.087	9.949.235.892	235.442.848.033	235.442.848.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	10.736.913.227	-	10.736.913.227	10.736.913.227
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	6.993.611.100	-	6.993.611.100	6.993.611.100
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.900.000.000	2.900.000.000	-	1.500.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	-	3.191.984.726	3.191.984.726
	<b>252.017.054.164</b>	<b>252.017.054.164</b>	<b>60.590.584.670</b>	<b>12.196.870.892</b>	<b>300.410.767.942</b>	<b>300.410.767.942</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.385.123.552)	(24.385.123.552)	(16.341.849.841)	(10.696.870.892)	(30.030.102.501)	(30.030.102.501)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>227.631.930.612</b>	<b>227.631.930.612</b>			<b>270.380.665.441</b>	<b>270.380.665.441</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</b>						
- Hợp đồng 04/2012/HĐTD ngày 14/12/2012	VND	Thả nổi	2018	Tín chấp	-	194.435.000
- Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014	VND	Thả nổi	2019	(*)	421.085.600	674.285.600
- Hợp đồng 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS ngày 22/08/2016	VND	Thả nổi	2024	(*)	41.986.325.256	-
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</b>					<b>238.000.000</b>	<b>538.000.000</b>
- Hợp đồng 03/2013/HĐTD ngày 16/10/2013	VND	Thả nổi	2018	(*)	100.000.000	250.000.000
- Hợp đồng 01/2013/HĐTD ngày 05/09/2013	VND	Thả nổi	2018	(*)	138.000.000	288.000.000
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</b>					<b>235.442.848.033</b>	<b>244.518.348.838</b>
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Tín chấp	54.534.979.978	56.906.066.064
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN ngày 09/02/2001	VND	6,50%	2021	Tín chấp	8.452.023.978	10.142.427.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Tín chấp	172.455.844.077	177.469.854.796
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</b>					<b>10.736.913.227</b>	-
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(*)	10.736.913.227	-
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long</b>					<b>6.993.611.100</b>	-
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(*)	6.993.611.100	-
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</b>					<b>1.400.000.000</b>	<b>2.900.000.000</b>
- Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016	VND	Thả nổi	2022	(*)	1.400.000.000	2.900.000.000
<b>Vay cá nhân</b>	<b>VND</b>	<b>0,00%</b>	<b>2015</b>	<b>(**)</b>	<b>3.191.984.726</b>	<b>3.191.984.726</b>
					<b>300.410.767.942</b>	<b>252.017.054.164</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(30.030.102.501)	(24.385.123.552)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>270.380.665.441</b>	<b>227.631.930.612</b>

(\*) Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

(\*\*) Các khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long.





15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần HAWACO	4.465.723.652	4.465.723.652	822.885.552	822.885.552
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI	6.710.571.870	6.710.571.870	32.331.454.527	32.331.454.527
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	8.293.964.576	8.293.964.576	15.547.482.949	15.547.482.949
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ĐTA Việt Nam	1.599.077.607	1.599.077.607	4.889.373.291	4.889.373.291
Các đối tượng khác	36.600.534.574	36.600.534.574	49.319.350.244	49.319.350.244
	<b>57.669.872.279</b>	<b>57.669.872.279</b>	<b>102.910.546.563</b>	<b>102.910.546.563</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.975.865.729	2.939.606.821	5.035.496.534	-	2.879.976.016
Thuế thu nhập cá nhân	-	633.370.432	411.097.000	904.391.655	-	140.075.777
Thuế tài nguyên	-	1.576.454.855	3.687.215.565	4.513.879.131	-	749.791.289
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	774.560.660	175.101.030	-	599.459.630
Các loại thuế khác	-	531.746.329	1.023.268.940	1.032.938.311	-	522.076.958
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.576.942.491	33.447.871.287	32.468.775.790	-	6.556.037.988
	-	<b>13.294.379.836</b>	<b>42.283.620.273</b>	<b>44.130.582.451</b>	-	<b>11.447.417.658</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.905.917.877	1.798.815.751
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	3.174.903.997	-
	<b><u>5.080.821.874</u></b>	<b><u>1.798.815.751</u></b>

(\*) Công ty tạm trích chi phí sửa chữa lớn vào Kết quả kinh doanh tổng kỳ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với số tiền là: 4.665.500.000 VND, số đã sử dụng là 1.490.596.003 VND, số còn lại là: 3.174.903.997 VND.

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	543.668.054	393.970.527
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh	2.083.066.698	-
Phải trả về phí thoát nước	832.592.405	335.868.001
Giữ hộ tiền Quỹ của chi hội Cấp thoát nước Miền Bắc	1.511.261.919	173.396.441
Phải trả vốn nhà nước cấp	1.632.750.996	2.632.750.996
Phải trả Ngân sách Nhà nước theo Quyết định của Thanh tra Tỉnh Quảng Ninh	-	3.130.556.190
Cổ tức phải trả	20.953.482.560	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.887.580	626.853.240
	<b><u>27.951.710.212</u></b>	<b><u>7.293.395.395</u></b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	402.951.789.959	107.817.748.494	9.588.621.016	-	32.438.412.763	-	552.796.572.232
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.885.783.128	-	10.885.783.128
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	1.730.000.000	1.730.000.000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.648.676.088	-	(32.438.412.763)	-	(21.789.736.675)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>402.951.789.959</b>	<b>107.817.748.494</b>	<b>20.237.297.104</b>	<b>-</b>	<b>10.885.783.128</b>	<b>1.730.000.000</b>	<b>543.622.618.685</b>
Số dư đầu kỳ này	402.951.789.959	84.787.154.244	20.237.297.104	-	39.928.737.845	6.000.000.000	553.904.979.152
Điều chỉnh hồi tố (ii)	-	20.576.996.190	-	-	-	(6.000.000.000)	14.576.996.190
<b>Số dư đầu kỳ này sau điều chỉnh hồi tố</b>	<b>402.951.789.959</b>	<b>105.364.150.434</b>	<b>20.237.297.104</b>	<b>-</b>	<b>39.928.737.845</b>	<b>-</b>	<b>568.481.975.342</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.238.318.916	-	11.238.318.916
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	11.978.621.354	1.007.323.254	(39.928.737.845)	-	(26.942.793.237)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>402.951.789.959</b>	<b>105.364.150.434</b>	<b>32.215.918.458</b>	<b>1.007.323.254</b>	<b>11.238.318.916</b>	<b>-</b>	<b>552.777.501.021</b>

(i): Đây là khoản vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Công ty từ năm 2014 để thực hiện xây dựng các công trình hạ tầng cấp nước, và thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước. Khoản này theo dự tính sẽ được Nhà nước sử dụng để mua thêm cổ phiếu của Công ty, và tăng tỷ lệ sở hữu của Nhà nước theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ sau khi được Ủy ban chứng khoán chấp thuận phương án phát hành (Xem thêm tại Thuyết minh số 31).

(ii) Công ty điều chỉnh hồi tố tăng giá trị vốn góp của Nhà nước tại Công ty tại thời điểm 31/12/2017 theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Chi tiết Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 34.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017		39.928.737.845
Trích quỹ dự trữ	2,52%	1.007.323.254
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00%	11.978.621.354
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,00%	5.989.310.677
Chi trả cổ tức	52,48%	20.953.482.560



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	383.441.789.959	95,16	383.441.789.959	95,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	4,84	19.510.000.000	4,84
	<b>402.951.789.959</b>	<b>100,00</b>	<b>402.951.789.959</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	402.951.789.959	402.951.789.959
- Vốn góp cuối kỳ	402.951.789.959	402.951.789.959
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	20.953.482.560	16.923.974.760
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.953.482.560	16.923.974.760
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	780.129.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	780.129.000
- Số dư cuối kỳ	<b>20.953.482.560</b>	<b>16.143.845.760</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.295.178	40.295.178
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.295.178	40.295.178
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.295.178	40.295.178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	32.215.918.458	20.237.297.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.007.323.254	-

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản giữ hộ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336

b) Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		303.580.976	303.580.976
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy		256.014.815.925	245.604.024.358
Doanh thu phát triển mạng lưới nước		3.208.101.184	3.053.351.884
Doanh thu nước uống tinh khiết		1.126.232.000	1.219.999.500
Doanh thu các hoạt động khác		1.118.172.606	2.977.183.104
		<b>261.467.321.715</b>	<b>252.854.558.846</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Giá vốn sản xuất nước		212.141.843.205	202.903.777.374
Giá vốn phát triển mạng lưới		3.001.593.195	2.857.718.297
Giá vốn nước uống tinh khiết		965.303.382	949.488.040
Giá vốn các hoạt động khác		1.100.374.823	2.634.463.912
		<b>217.209.114.605</b>	<b>209.345.447.623</b>
<b>23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		904.902.281	681.718.708
Chi phí nhân công		10.119.731.210	9.721.835.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.988.696.770	229.656.327
Thuế, phí và lệ phí		1.133.120.765	203.354.853
Chi phí dự phòng		221.439.709	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.093.484.211	638.551.722
Chi phí khác bằng tiền		6.325.014.786	4.343.038.789
		<b>22.786.389.732</b>	<b>15.818.155.576</b>



**24 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền nhận tài trợ Đại hội Chi hội cấp nước miền Bắc	564.978.000	-
Thu tiền bán hồ sơ thầu	30.000.003	14.545.456
Thu tiền bồi thường thu hồi đất Xí nghiệp Bãi Cháy từ Công ty CP Thương mại và Du lịch Hà Thành	3.863.523.636	-
	<b>4.458.501.639</b>	<b>14.545.456</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền nộp chậm và phạt thuế	249.059.255	21.535.395
Chi phí thanh lý tài sản	-	296.016.196
Các khoản khác	77.298.205	22.987.099
	<b>326.357.460</b>	<b>340.538.690</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.177.925.737	13.607.228.910
Các khoản điều chỉnh tăng	520.108.365	-
- Tiền nộp chậm và phạt thuế	249.059.255	-
- Chi phí không hợp lệ	271.049.110	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.698.034.102	13.607.228.910
Thu nhập tính thuế TNDN	14.698.034.102	13.607.228.910
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.939.606.821</b>	<b>2.721.445.782</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.975.865.729	4.797.257.220
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.035.496.534)	(5.322.850.466)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.879.976.016</b>	<b>2.195.852.536</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.238.318.916	10.885.783.128
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.238.318.916	10.885.783.128
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.295.178	40.295.178
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>279</b>	<b>270</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.028.444.494
Chi phí nhân công	95.380.281.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.304.407.023
Chi phí dự phòng	221.439.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.939.734.202
Chi phí khác bằng tiền	19.648.979.603
	<b>240.523.286.643</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.421.719.777	-	38.073.735.168	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.158.714.483	(558.540.635)	17.730.665.600	(202.136.082)
	<b>43.580.434.260</b>	<b>(558.540.635)</b>	<b>55.804.400.768</b>	<b>(202.136.082)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	300.410.767.942	252.017.054.164
Phải trả người bán, phải trả khác	85.621.582.491	110.203.941.958
Chi phí phải trả	5.080.821.874	1.798.815.751
	<b>391.113.172.307</b>	<b>364.019.811.873</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	22.421.719.777	-	-	22.421.719.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.600.173.848	-	-	20.600.173.848
	<b>43.021.893.625</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.021.893.625</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	38.073.735.168	-	-	38.073.735.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.528.529.518	-	-	17.528.529.518
	<b>55.602.264.686</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>55.602.264.686</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	30.030.102.501	114.932.105.890	155.448.559.550	300.410.767.942
Phải trả người bán, phải trả khác	85.621.582.491	-	-	85.621.582.491
Chi phí phải trả	5.080.821.874	-	-	5.080.821.874
	<b>120.732.506.866</b>	<b>114.932.105.890</b>	<b>155.448.559.550</b>	<b>391.113.172.307</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	24.385.123.552	87.315.920.630	140.316.009.982	252.017.054.164
Phải trả người bán, phải trả khác	110.203.941.958	-	-	110.203.941.958
Chi phí phải trả	1.798.815.751	-	-	1.798.815.751
	<b>136.387.881.261</b>	<b>87.315.920.630</b>	<b>140.316.009.982</b>	<b>364.019.811.873</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	60.590.584.670	18.322.458.089

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(12.196.870.892)	(23.863.986.769)

### 31 . THÔNG TIN KHÁC

Tại Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 08/06/2018, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng đăng ký giao dịch là 40.295.178 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15/06/2018.

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Công ty đang tiến hành định giá, xác định giá định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2017 làm cơ sở cho việc thoái vốn.

Ngày 22/06/2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ cho UBND tỉnh Quảng Ninh thông qua việc nhận vốn góp từ nguồn Ngân sách nhà nước đã hình thành tài sản là các công trình cấp nước do Công ty đang vận hành quản lý để kinh doanh. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 10.536.415 cổ phiếu, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng vốn Nhà nước đã cấp là 105.364.150.434 VND đang được trình bày trên khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu (Xem Thuyết minh số 19).

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	162.100.000	155.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	645.136.000	742.610.000

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Công ty lập chưa được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.071.599.094	4.998.685.458	72.913.636
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.773.563.482	1.764.460.283	9.103.199
Tài sản cố định hữu hình	221	793.124.545.054	775.883.915.401	17.240.629.653
<i>Nguyên giá</i>	222	1.732.486.244.998	1.715.245.615.345	17.240.629.653
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	51.010.578.745	51.004.913.745	5.665.000
Phải trả người bán ngắn hạn	311	102.910.546.563	103.270.896.654	(360.350.091)
Phải trả người lao động	314	63.471.191.526	63.490.082.327	(18.890.801)
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.293.395.395	4.162.839.205	3.130.556.190
Vốn khác của chủ sở hữu	414	105.364.150.434	84.787.154.244	20.576.996.190
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)



Lê Thị Hậu  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Tô Thị Hằng Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị